

**THÔNG TIN DỮ LIỆU KINH TẾ - TÀI CHÍNH**  
**Tuần 17 (22-26/4/2024)**

**CÁC THÔNG TIN CHÍNH TRONG TUẦN**

**Kinh tế - tài chính thế giới**

Kinh tế toàn cầu 2024 có nhiều khả năng tăng trưởng vững chắc và nhanh hơn;  
Kinh tế Mỹ tăng trưởng chậm lại và lạm phát tăng nhanh hơn dự kiến trong khi thị trường lao động vẫn mạnh mẽ;  
Khu vực EURO: Dịch vụ hồi phục mạnh lên mức cao nhất 11 tháng nhưng sản xuất, chế tạo lại giảm xuống mức thấp nhất 4 tháng;  
Nhật Bản: Lạm phát có thể nhích lên nhưng triển vọng kinh tế dần ổn định;  
Giá vàng thế giới có tuần giảm mạnh nhất kể từ cuối năm 2023;  
Dự báo FED sẽ có 2 lần cắt giảm trong năm nay, bắt đầu từ tháng 9/2024;  
ECB có thể cắt giảm lãi suất 25 điểm cơ bản vào tháng 9/2024;  
BOJ không điều chỉnh lãi suất cơ bản trong phiên họp chính sách tháng 4/2024;  
Ngân hàng Mỹ 6 tỷ USD bị phá sản.

**Kinh tế - tài chính Việt Nam**

World Bank dự báo tăng trưởng Việt Nam 2024 đạt 5,5%;  
Ngân hàng Standard Chartered hạ dự báo tăng trưởng GDP xuống 6% năm 2024;  
tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công 4 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ;  
Lãi suất VND liên ngân hàng tăng nhẹ qua các phiên ở tất cả các kỳ hạn;  
Tỷ giá trung tâm tiếp tục được điều chỉnh theo xu thế giảm.  
Lũy kế từ đầu năm 2024, TPCP và TPCP BL đã huy động được 102.975 tỷ đồng qua hình thức đấu thầu.  
Thanh khoản các sàn đạt bình quân 18.465 tỷ đồng/phiên, khối ngoại đã bán ròng trên 3 sàn hơn 845 tỷ VND cổ phiếu trên TTCK tuần qua.

## A. DỮ LIỆU THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

### I. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ

**Bảng 1. Thị trường liên ngân hàng**

Kỳ hạn	LS bình quân (%/năm)	%+/-1W	%+/-M	%+/-Y
Qua đêm	4,08	0,36	8,06	-2,12
1 Tuần	4,45	-2,59	11,84	-10,79
2 Tuần	4,73	-2,88	12,81	-11,83
1 Tháng	4,81	1,42	11,8	-8,12
3 Tháng	4,79	-1,34	11,14	-11,25
6 Tháng	6,24	4,78	10,4	-6,14
9 Tháng	5,28	-18,66	31,53	-45

*Ghi chú: Ngày áp dụng 25/04/2024*

**Bảng 2. Thị trường mở**

Ngày giao dịch	Kỳ hạn (ngày)	Khối lượng gọi thầu (tỷ đồng)	Số thành viên tham gia/trúng thầu	Khối lượng trúng thầu (Tỷ đồng)	Lãi suất trúng thầu (%/năm)
22/04/2024	14		3/3	8.562,5	4
	28		3/3	3.550	3,73
23/04/2024	14		9/9	35.999,99	4,25
	28		3/2	2.150	3,73
24/04/2024	14		7/7	25.050,67	4,25
	28		3/3	1.400	3,75
25/04/2024	14		7/7	24.999,99	4,25
	28		1/1	400	3,5
26/04/2024	14		11/11	23.191,95	4,25
	28		2/2	3.900	3,75

**Bảng 3: Trái phiếu chính phủ**

Phát hành TPCP	Lũy kế năm 2024	Tuần 17 (22-26/04/2024)				
Tỷ lệ đăng ký (lần)	1,46			0,65		
Tỷ lệ trúng thầu (%)	61%			47%		
<b>Chi tiết gọi thầu</b>	<b>Giá trị (tỷ VND)</b>	<b>Giá trị (tỷ VND)</b>				
1 3 Năm						
2 5 Năm	33.250	3.000				
3 7 Năm	3.000	-				
4 10 Năm	63.250	4.000				
5 15 Năm	55.250	3.000				
6 20 Năm	5.500	2.000				
7 30 Năm	7.250	-				
<b>Tổng</b>	<b>167.500</b>	<b>12.000</b>				
<b>Chi tiết đặt thầu</b>	<b>Giá trị (tỷ VND)</b>	<b>Lãi suất BQ (%)</b>	<b>Giá trị (tỷ VND)</b>	<b>Lãi suất (%)</b>		
1 3 Năm						
2 5 Năm	46.166	1,3	3.200	1,61		
3 7 Năm	1.150	2	-	-		
4 10 Năm	110.237	2,08	1.687	2,5		
5 15 Năm	69.769	2,28	860	2,68		
6 20 Năm	5.870	2,6	2.100	2,8		
7 30 Năm	10.651	2,8	-	-		
<b>Tổng</b>	<b>243.843</b>		<b>7.847</b>			
<b>Chi tiết trúng thầu</b>	<b>Giá trị (tỷ VND)</b>	<b>Lãi suất BQ (%)</b>	<b>Giá trị (tỷ VND)</b>	<b>Lãi suất (%)</b>	<b>So với tuần trước</b>	<b>So với đầu năm 2024</b>
1 3 Năm						
2 5 Năm	23.750	1,37	3.000	1,61	+0,05	+0,11
3 7 Năm	400	2,02	-	-	-	-
4 10 Năm	39.639	2,15	236	2,5	-	+0,35
5 15 Năm	33.751	2,35	360	2,68	-	+0,33
6 20 Năm	3.170	2,65	2.000	2,8	-	+0,15
7 30 Năm	2.265	2,85	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>102.975</b>		<b>5.596</b>			

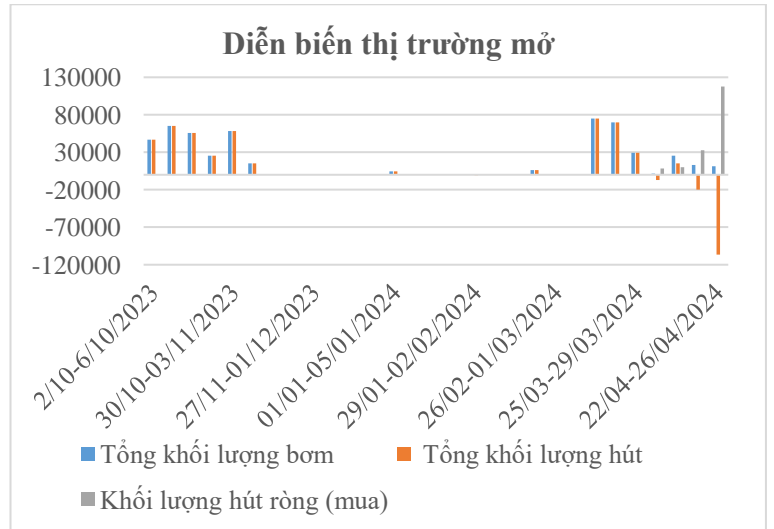
*Nguồn: HNX, LS (min)*

### II. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ (Đồ thị)

## 2.1. Thị trường tiền tệ

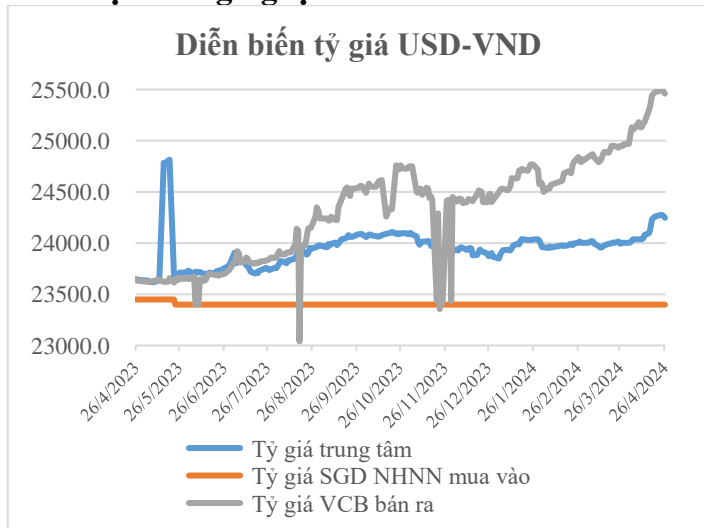


Nguồn: NHNN



Nguồn: NHNN

## 2.2. Thị trường ngoại hối

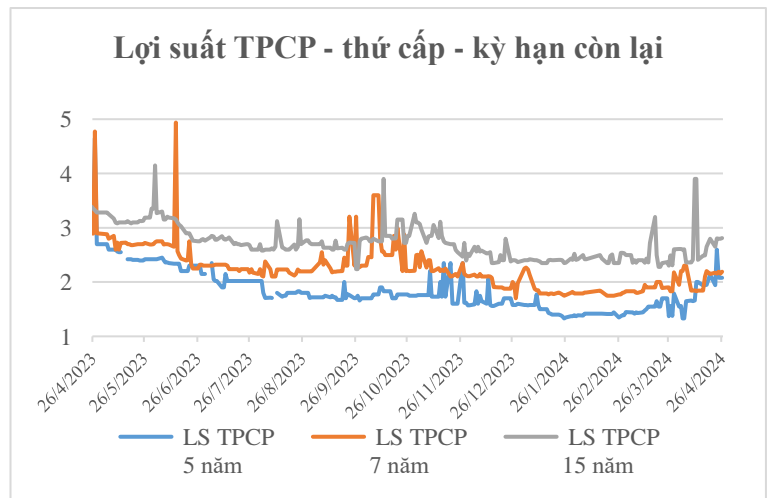


Nguồn: NHNN



Nguồn: Trading economics

## 2.3. Thị trường vốn



Nguồn: HNX, HSX, TTTT tổng hợp

### III. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH QUỐC TẾ TUẦN 17 (22-26/4/2024)

#### 3.1. Lãi suất điều hành của một số NHTW

NHTW	Quốc gia	Lãi suất hiện áp dụng	Lãi suất trước đó	Thời gian điều chỉnh	Phiên họp chính sách sắp tới
FED	Mỹ	5.25%	5.00%	26/07/2023	12/06/2024
ECB	EURO Zone	4.50%	4.25%	14/09/2023	06/06/2024
BOJ	Nhật Bản	0.10%	0.00%	19/03/2024	14/06/2024
PBoC	Tr/Quốc	3.45%	3.55%	22/04/2024	NA
RBA	Úc	4.35%	4.10%	07/11/2023	07/05/2024
BoE	Anh	5.00%	4.50%	22/06/2023	09/05/2024
BOK	Hàn Quốc	3.50%	3.25%	13/01/2023	23/05/2024
BI	Indonesia	6.25%	6.00%	24/04/2024	22/05/2024
BNM	Malaysia	2.75%	2.50%	03/11/2022	09/05/2024
BOT	Thái Lan	2.50%	2.25%	27/09/2023	12/06/2024
CBR	Nga	16.00%	15.00%	15/12/2023	07/06/2024

#### 3.2. Tỷ giá USD

Cặp tiền tệ chủ chốt	Tỷ giá	+/_% theo W	+/_% theo M	+/_% YoY
EURUSD	1.06928	0.34%	-1.23%	-3.03%
GBPUSD	1.24865	0.95%	-1.20%	0.00%
AUDUSD	0.65323	1.78%	-0.01%	-1.46%
USDJPY	158.313	2.38%	4.62%	18.20%
USDCNY	7.26802	0.25%	0.20%	4.87%
USDCAD	1.36684	-0.58%	0.75%	0.57%
USDRUB	92.3975	-1.15%	0.08%	16.30%
USDKRW	1377.92	0.22%	2.08%	2.89%
DXY	106.087	-0.03%	1.67%	4.52%
USDTHB	37.0000	0.44%	1.79%	8.38%
USDSGD	1.36270	0.09%	1.12%	2.12%

#### 3.3. Lợi tức Trái phiếu CP một số nước

Trái phiếu CP kỳ hạn 10 năm	Lợi suất	+/_% W	+/_% M	+/_% YoY
United States	4.6670	0.04%	0.47%	1.14%
United Kingdom	4.3265	0.10%	0.40%	0.53%
Japan	0.9280	0.09%	0.21%	0.47%
Australia	4.5400	0.29%	0.52%	1.14%
Germany	2.5770	0.08%	0.29%	0.12%
China	2.3140	0.07%	0.00%	-0.46%
Singapore	3.4700	0.11%	0.37%	0.70%
South Korea	3.7100	0.13%	0.34%	0.37%
Taiwan	1.6750	0.01%	0.22%	0.47%
Thailand	2.7690	0.05%	0.21%	0.26%
Vietnam	2.8500	-0.07%	0.17%	-0.49%
Hong Kong	3.9570	0.00%	0.18%	0.87%
Indonesia	7.2070	0.16%	0.48%	0.68%
Malaysia	4.0090	0.04%	0.15%	0.14%
Philippines	6.9155	0.02%	0.64%	0.71%

#### 3.4. Chỉ số chứng khoán một số nước

Chỉ số chủ chốt	+/_% 1 W	+/_% 1 M	+/_% YTD	+/_% 1Y	+/_% 3Y
Dow Jones	+0.67%	-3.94%	+1.46%	+12.15%	+12.27%
S&P 500	+2.67%	-2.94%	+6.92%	+22.32%	+21.10%
Nasdaq	+4.23%	-2.76%	+6.11%	+30.27%	+13.10%
DAX	+2.42%	-1.76%	+8.45%	+14.10%	+19.88%
FTSE 100	+3.09%	+2.35%	+5.26%	+3.42%	+16.93%
CAC 40	+0.82%	-1.43%	+7.23%	+7.97%	+28.33%
Euro Stoxx 50	+1.80%	-1.51%	+10.73%	+14.85%	+25.26%
Nikkei 225	+2.36%	-6.01%	+13.39%	+31.49%	+30.60%
Shanghai	+0.76%	+1.56%	+3.82%	-7.06%	-11.12%
Hang Seng	+8.80%	+6.71%	+3.54%	-11.28%	-39.76%
SET	+2.09%	-1.31%	-3.95%	-11.06%	-14.49%
KOSPI	+2.48%	-3.30%	+0.03%	+6.18%	-16.32%
IDX Com	-0.16%	-2.92%	-2.70%	+2.32%	+17.68%
PSEi	+2.88%	-3.98%	+2.77%	+0.06%	+2.18%

#### 3.5. Thị trường hàng hóa

1. Năng lượng	Giá	+/_% W	+/_% M	+/_% Y
Crude Oil USD/Bbl	83.720	0.70%	2.91%	11.99%
Natural gas USD/MMBtu	1.9195	-3.45%	11.73%	-18.49%
Gasoline USD/Gal	2.7616	1.89%	3.36%	10.79%
2. Kim loại quý				
Gold USD/t.oz	2337.68	-2.26%	6.55%	17.60%
Silver USD/t.oz	27.192	-5.18%	10.73%	8.96%
Lithium CNY/T	110500	0.00%	2.79%	-35.94%
Platinum SD/t.oz	924.10	-2.06%	3.40%	-14.20%

3. Khoáng sản	Giá	+/_% W	+/_% M	+/_% Y
Copper USD/Lbs	4.5740	1.70%	14.56%	18.36%
Steel CNY/T	3572.00	-0.61%	2.00%	-3.41%
Iron Ore USD/T	110.16	1.76%	0.29%	-5.21%
Aluminum USD/T	2569.50	-3.73%	11.79%	10.80%
Tin USD/T	32411	-4.61%	18.09%	25.85%
Zinc USD/T	2844.00	-0.28%	16.70%	8.51%
Nikel USD/T	19100	-1.17%	16.36%	-20.62%
Coal USD/T	134.50	-5.11%	4.26%	-29.19%

Nguồn: Tổng hợp từ Tradingeconomics, Investing, 28/4/2024

## B. THÔNG TIN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

### B1. KINH TẾ - TÀI CHÍNH THẾ GIỚI

#### I. Kinh tế - Thương mại - Đầu tư

##### **Triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu**

*Kinh tế toàn cầu có nhiều khả năng sẽ tăng trưởng vững chắc và nhanh hơn*

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu được dự báo đạt 2,9% trong năm nay và đạt 3% vào năm 2025 và có khả năng còn cao hơn đáng kể.

Tăng trưởng kinh tế mạnh cũng sẽ khiến lạm phát và lãi suất duy trì ở mức cao hơn trong thời gian dài hơn.

##### **Mỹ: Tăng trưởng chậm lại và lạm phát tăng nhanh hơn dự kiến, thị trường lao động vẫn mạnh mẽ**

Bên cạnh đó, tỷ lệ nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu tuần cuối tháng 4 cũng ở mức thấp nhất 2 tháng khi giảm 5 nghìn đơn, còn 207 nghìn đơn - dưới mức dự báo 214 nghìn đơn. Số liệu giảm này tiếp tục cho thấy một thị trường lao động vẫn mạnh mẽ, khiến Fed tiếp tục trì hoãn cắt giảm lãi suất để kiểm soát lạm phát.

##### **Khu vực EURO: Dịch vụ hồi phục mạnh lên mức cao nhất 11 tháng nhưng sản xuất, chế tạo lại giảm xuống mức thấp nhất 4 tháng**

*Số liệu PMI sơ bộ tháng 4/2024 cho thấy:*

PMI sản xuất: 45,6 điểm, thấp hơn mức 46,1 của tháng 3 và mức dự báo 46,5 – điều này cho thấy sự suy giảm dai dẳng của khu vực sản xuất, chế tạo dù sản lượng đã giảm với tốc độ chậm nhất trong vòng 1 năm qua và thất nghiệp đã giảm nhẹ.

PMI dịch vụ lên mức cao 52,9 điểm, vượt mức 51,5 của tháng 3/2024. Đơn hàng mới có mức tăng nhanh nhất kể từ tháng 5/2023.

Trong số các nền kinh tế lớn hơn, Mỹ và Ấn Độ được kỳ vọng sẽ đóng góp nhiều nhất vào sự phục hồi tăng trưởng cho kinh tế toàn cầu. Khu vực đồng EURO và Trung Quốc cũng không có nhiều dấu hiệu về sự suy giảm tăng trưởng.

Phần lớn các nhà kinh tế nhận định nền kinh tế toàn cầu năm nay có nhiều khả năng tăng trưởng vững chắc và nhanh hơn mong đợi.

*(Khảo sát 500 nhà nghiên cứu kinh tế tại 48 nền kinh tế, được thực hiện từ 27/3 đến 25/4/2024 của của Reuters)*

*Nguồn: Reuters*

*Tăng trưởng GDP quý I/2024 dưới mức dự báo*

YoY: +1,6%/3,4%/2,5% - mức tăng trưởng quý thấp nhất kể từ giai đoạn suy giảm nửa đầu năm 2022.

*Lạm phát vẫn vượt dự báo khi chỉ số chi tiêu dùng cá nhân vẫn tăng (PCE tháng 3/tháng 2/dự báo)*

*PCE toàn phần:*

YoY: +2,6%/2,5%;

QoQ: 3,4%/1,8%

MoM: +0,3%/0,3%

*PCE lõi:*

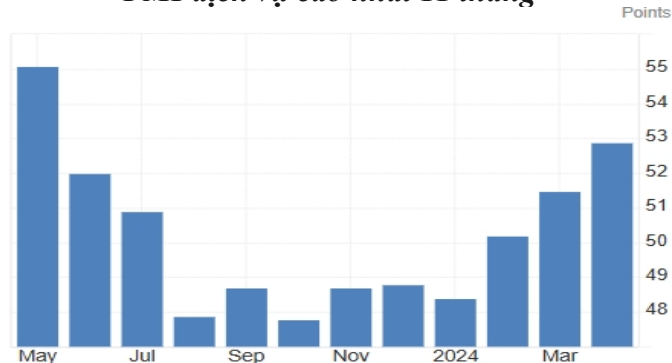
YoY: +2,6%/2,8%;

QoQ: 3,7%/2,0%/3,4%

MoM: +0,3%/0,3%

*Nguồn: BLS/S&P/Tradingeconomics*

##### **PMI dịch vụ cao nhất 11 tháng**



##### **Tỷ lệ nợ chính phủ thấp nhất 4 năm**

Tỷ lệ nợ chính phủ đến cuối năm 2023 của khu vực EURO giảm còn 88,6% so với mức 90,8% cuối năm 2022 – đánh dấu mức thấp nhất trong vòng 4 năm qua.

Có 12 quốc gia trong khối có tỷ lệ nợ chính phủ trên 60% GDP (Pháp 110,6%, Ý 137,3%, Đức 63,6%...).

*Nguồn: Eurostat/Tradingeconomics*

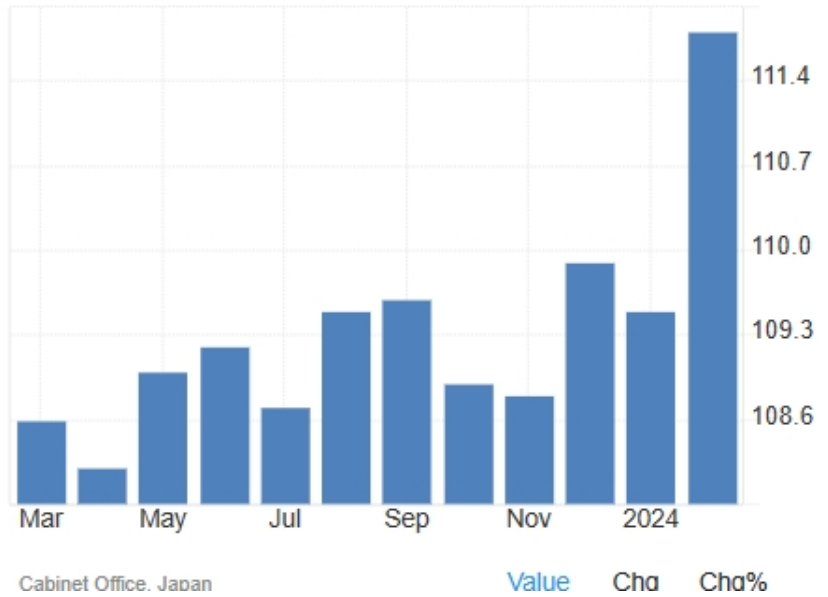
## Nhật Bản: Lạm phát có thể nhích lên nhưng triển vọng kinh tế dần ổn định

Trong báo cáo kinh tế hàng quý mới nhất, NHTW Nhật Bản đã nâng triển vọng lạm phát lên 2,8% từ mức 2,4% cho năm tài chính 2024 và nhận định rủi ro lạm phát đang gia tăng trong năm tài chính hiện tại.

Dự báo lạm phát trung bình cho năm tài chính 2026 là 1,9%. BOJ đang kỳ vọng lạm phát sẽ được duy trì quanh mục tiêu 2% trong khoảng 5 năm tới.

Chỉ số kinh tế dẫn báo (để xác định triển vọng kinh tế trong nửa năm tới dựa trên các dữ liệu về việc làm và tâm lý tiêu dùng...) đã vượt lên gần 119 điểm từ mức 109,5 điểm hồi tháng 1/2024 – mức cao nhất kể từ tháng 8/2022. Đồng thời, theo S&P Global, khu vực dịch vụ cũng mở rộng mạnh nhất kể từ tháng 5/2023, khu vực sản xuất cũng giảm ít nhất trong vòng 11 tháng qua (PMI sơ bộ tháng 4/2024: khu vực dịch vụ 54,6 điểm, khu vực sản xuất 49,9 điểm) cho thấy kinh tế Nhật Bản đã rất gần mức hồi phục ổn định.

Chỉ số kinh tế dẫn báo cao nhất kể từ tháng 8/2022



Nguồn: Nikkei/BOJ/S&P Global/Tradingeconomics

## Giá hàng hóa thế giới tuần qua:

### Giá vàng thế giới có tuần giảm mạnh nhất kể từ cuối năm 2023

Kết thúc phiên giao dịch cuối tuần, hợp đồng vàng giao ngay tăng 0,3% lên 2.339,70 USD/oz. Tuy nhiên, giá vàng vẫn ghi nhận tuần giảm mạnh nhất kể từ tháng 12/2023 sau khi cuộc khủng hoảng Trung Đông tránh được sự leo thang nguy hiểm. Hợp đồng vàng tương lai cũng tăng thêm 0,4% lên 2.351,60 USD/oz.

Giá vàng tăng nhẹ cuối tuần khi dữ liệu cho thấy lạm phát tại Mỹ tăng như kỳ vọng, nhưng giá vàng vẫn có mức giảm trong tuần khi những rủi ro địa chính trị giảm bớt.

### Giá dầu thị trường quốc tế

Kết thúc phiên giao dịch ngày cuối tuần, hợp đồng dầu WTI tăng 28 cent (xấp xỉ 0,34%) lên 83,85 USD/thùng. Hợp đồng dầu Brent tăng 49 cent (tương đương 0,55%) lên 89,50 USD/thùng.

Trong cả tuần, dầu WTI tăng 0,85%, dầu Brent tăng 2,53%. Giá dầu tăng vào cuối tuần, kết thúc chuỗi 2 tuần giảm liên tiếp.

Mối lo ngại về nguồn cung đã thúc đẩy giá dầu khi căng thẳng tiếp diễn ở Trung Đông.

Nguồn: OPEC/Kitco

## II. Thị trường tài chính

### NHTW các nước:

### FED: Dự báo sẽ có 2 lần cắt giảm trong năm nay, bắt đầu từ tháng 9/2024

Fed được dự báo sẽ bắt đầu cắt giảm lãi suất vào tháng 9/2024 và thêm một lần nữa vào quý 4 năm nay, trễ hơn nhiều so với dự báo đầu năm (bắt đầu vào tháng 3 và tổng cộng 6 lần cắt giảm lãi suất).

Bất chấp mức tăng trưởng GDP quý I/2024 còn yếu của Mỹ vừa được công bố, rủi ro vẫn xảy ra đối với Fed trong việc cắt giảm lãi suất ít hơn trong năm nay do dữ liệu lạm phát cơ bản đi kèm báo cáo việc làm cho thấy áp lực đang tăng lên chứ không giảm bớt.

Nguồn: Reuters

## ECB: Sẵn sàng cho cắt giảm lãi suất

Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) vẫn được dự báo sẽ cắt giảm lãi suất 25 điểm cơ bản trong tháng 6, tiếp theo là hai đợt nữa vào nửa cuối năm để hỗ trợ tăng trưởng trong khu vực dự kiến chỉ tăng trưởng trung bình 0,5% năm 2024.

Nguồn: ECB/Reuters

## BOJ: Không điều chỉnh lãi suất cơ bản

Trong cuộc họp chính sách tháng 4/2024, BoJ đã giữ nguyên phạm vi lãi suất 0% - 0,1%, đúng như kỳ vọng của các nhà kinh tế.

BOJ cũng sẽ mua trái phiếu chính phủ theo quyết định đưa ra hồi tháng 3/2024.

Đồng Yên đã trượt trên 156 Yên đổi 1 USD – vượt qua ngưỡng này lần đầu tiên kể từ tháng 5/1990 trước thông tin BOJ tiếp tục giữ nguyên lãi suất cơ bản. Yên đã trượt giá khoảng 10% so với USD kể từ đầu năm.



Nguồn: BOJ/Tradingeconomics

## Ngân hàng Mỹ 6 tỷ USD bị phá sản

Ngày 26/04/2024, Quỹ Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang Mỹ (FDIC) đã đóng cửa ngân hàng Republic First Bank (RFB), đây là vụ sụp đổ ngân hàng đầu tiên tại Mỹ trong năm nay.

Đến 31/1/2024, RFB có tổng tài sản khoảng 6 tỷ USD và tổng tiền gửi là 4 tỷ USD. Chi phí ước tính cho việc phá sản của RFB vào khoảng 667 triệu USD. Ngoài tiền gửi, Republic còn có các khoản vay và nợ khác trị giá khoảng 1.3 tỷ USD.

FDIC kiểm soát và bán RFB cho Fulton Bank để tiếp quản toàn bộ tiền gửi và tài sản của ngân hàng này.

Nguồn: FDIC/Bloomberg

## B2. KINH TẾ - TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC

### I. Kinh tế vĩ mô

#### World Bank dự báo tăng trưởng Việt Nam 2024 đạt 5,5%

Trước những dấu hiệu cho thấy kinh tế Việt Nam hồi phục mạnh trong quý I/2024, WB dự báo kinh tế Việt Nam có thể tăng trưởng đến 5,5% trong năm 2024 và 6% năm 2025.

Lạm phát được dự báo sẽ tăng nhẹ từ mức bình quân 3,2% năm 2023 lên 3,5% trong năm 2024 nhưng sau đó sẽ giảm còn 3% trong năm 2025 và 2026 do kỳ vọng về giá cả năng lượng và nguyên liệu sẽ ổn định trở lại.

Xuất khẩu, tiêu dùng và đầu tư đang có những dấu hiệu phục hồi tích cực và 3 lĩnh vực này sẽ tiếp tục là động lực cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong năm 2024.

#### Dự báo một số chỉ số kinh tế vĩ mô của Việt Nam

Chỉ số	2022	2023	Dự báo 2024	Dự báo 2025
Tăng trưởng GDP (%)	8,0	5,0	5,5	6,0
Chỉ số giá tiêu dùng (bình quân, %)	3,1	3,2	3,5	3,0
Cân đối tài khoản vãng lai (%GDP)	-0,3	1,9	1,7	1,6
Cân đối ngân sách (*) (%GDP)	-0,2	-1,2	-1,6	-1,1
Nợ công và nợ được khu vực công bảo lãnh (**) (%)	37,9	39,8	40,4	37,0

Nguồn: WB

## **Ngân hàng Standard Chartered hạ dự báo tăng trưởng GDP xuống 6% năm 2024**

Tăng trưởng GDP quý I/2024 giảm xuống mức 5,7% (từ 6,7% trong quý 4/2023). Dự báo tăng trưởng quý 2 hạ xuống 5,3% (từ 6,3%) và quý 3 xuống 6,0% (từ 7,2%) nhưng tăng trưởng quý 4 được kỳ vọng sẽ phục hồi lên mức 6,7%.

Ngày 24/4/2024, Ngân hàng Standard Chartered đã công bố báo cáo kinh tế vĩ mô về Việt Nam đã hạ dự báo tăng trưởng GDP xuống mức 6% năm 2024, so với dự báo 6,7% trước đó do tăng trưởng quý I/2024 thấp hơn dự kiến và những thách thức đến từ thương mại toàn cầu. Tuy nhiên, dự báo này vẫn được xem là cải thiện hơn so với mức 5,0% của năm 2023.

*Nguồn: Standard Chartered*

## **Đầu tư công: tỷ lệ giải ngân 4 tháng tăng so với cùng kỳ**

Tỷ lệ vốn đầu tư công ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 30/4/2024 là 115.906,9 tỷ đồng, đạt 16,41% tổng kế hoạch; đạt 17,46% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (663.807 tỷ đồng).

Lũy kế thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm 2024 từ đầu năm đến hết tháng 3/2024 là 80.689 tỷ đồng, đạt 11,43% kế hoạch (706.206,5 tỷ đồng); trong đó, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội là 1.684,57 tỷ đồng (đạt 27,56% kế hoạch triển khai).

Tỷ lệ giải ngân ước 4 tháng của cả nước tăng so với cùng kỳ năm 2023 (cùng kỳ năm 2023 giải ngân đạt 14,66% tổng kế hoạch và 15,65% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Đến hết tháng 4/2024, còn 7 bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước là 0%, có 25 địa phương tỷ lệ giải ngân dưới 15%.

*Nguồn: BTC*

## **II. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH-TIỀN TỆ**

### **2.1. Thị trường tiền tệ**

#### **Tuần 17 (22/04-26/04/2024)**

- Lãi suất VND liên ngân hàng tăng nhẹ qua các phiên ở tất cả các kỳ hạn.  
- NHNN bơm ròng 100.040 tỷ VND ra thị trường trong tuần qua bằng kênh thị trường mở, khối lượng tín phiếu NHNN lưu hành giảm xuống mức 51.350 tỷ đồng, khối lượng lưu hành trên kênh cầm cố ở mức 117.805,1 tỷ đồng.

- Thị trường tiền tệ liên ngân hàng trong tuần từ 22-26/4, lãi suất VND liên ngân hàng biến động theo xu hướng tăng ở tất cả các kỳ hạn. Chốt ngày 26/04, lãi suất VND liên ngân hàng giao dịch quanh mức: qua đêm 4,78% (+0,82 điểm phần trăm); 1 tuần 4,82% (+0,68 điểm phần trăm); 2 tuần 4,92% (+0,56 điểm phần trăm); 1 tháng 4,95% (+0,37 điểm phần trăm).

- Trên thị trường mở tuần từ 22-26/4, ở kênh cầm cố, NHNN chào thầu ở kỳ hạn 14 ngày với khối lượng là 122.000 tỷ VND, lãi suất phiên đầu tuần ở mức 4,0%, các phiên sau tăng lên mức 4,25%. Có 117.805,1 tỷ đồng trúng thầu và 32.865,1 tỷ đồng đảo hạn trong tuần qua.

*Nguồn: NHNN, TTTT tổng hợp*

### **2.2. Thị trường ngoại hối**

#### **Tuần 17 (22/04-26/04/2024)**

- Trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá VND/USD tăng.  
- Chỉ số USD Index dao động gần mốc 105.70 điểm.

- Thị trường ngoại tệ: Trong tuần từ 22-26/4, tỷ giá trung tâm tiếp tục được NHNN điều chỉnh tăng 2 phiên đầu tuần rồi giảm trở lại. Chốt ngày 26/4, tỷ giá trung tâm được niêm yết ở mức 24.246 VND/USD, giảm 18 đồng so với phiên cuối tuần trước đó.



- Sở Giao dịch NHNN tiếp tục niêm yết tỷ giá mua USD ở mức 23.400 VND/USD, trong khi giá bán USD được niêm yết ở mức 25.450 VND/USD qua tất cả các phiên.
- Tỷ giá VND-USD liên ngân hàng giảm trở lại trong tuần từ 22-26/4. Kết thúc phiên 26/4, tỷ giá liên ngân hàng đóng cửa tại 25.334 VND/USD, giảm 116 đồng so với phiên cuối tuần trước đó.

Nguồn: NHNN, TTTT tổng hợp

### 2.3. Thị trường trái phiếu

#### Thị trường sơ cấp TPCP & TP CBLCP: Tuần 17 (22/04-26/04/2024)

Giá trị đấu thầu ngày cuối tuần thành công là **5.596/12.000** tỷ đồng, giá trị trúng tương ứng với tỷ lệ là gần 47%.

Trong đó kỳ hạn trúng thầu phát sinh với lãi suất tương ứng so với tuần trước: 5 năm - lãi suất 1,61 % (tăng 0,05 điểm); 10 năm - lãi suất 2,5 % (không tăng giảm điểm %); 15 năm - lãi suất 2,68 % (không tăng giảm điểm %); 20 năm - lãi suất 2,8 %.

Lũy kế từ đầu năm 2024, TPCP và TPCP BL đã huy động được **102.975** tỷ đồng qua hình thức đấu thầu.

#### Thị trường thứ cấp TPCP & TP CBLCP: Tuần 17 (22/04-26/04/2024)

Giá trị giao dịch Outright và Repos trên thị trường thứ cấp tuần qua bình quân đạt 10.583 tỷ đồng/phiên, tăng 27.27% so với tuần trước, Lợi suất ngày cuối tuần của TPCP và TPCP BL biến động so với tuần trước, ở các kỳ hạn còn lại là:

1 năm	tăng	0.34	điểm%
5 năm	giảm	0.14	điểm%
7 năm	tăng	0.04	điểm%
10 năm	tăng	0.48	điểm%
15 năm	tăng	0.01	điểm%

Tuần qua NĐT NN mua ròng 223.53 tỷ đồng.

Thời gian	Mua/Bán (tỷ VNĐ)
Tuần 17 (22/04-26/04/2024)	223.53
Tháng 3-2024	-466.035
Q1 - 2024	-911.04
Năm 2022	-8,065
Năm 2021	10,886

#### Thị trường TPDN:

Trong tuần qua, tổng giá trị phát hành thành công tạm tính đạt 2.400 tỷ VND (nhóm ngân hàng chiếm 100%).

Lũy kế từ đầu năm đến 26/04/2024 là 29.050 tỷ VND (có 31 đợt thông báo phát hành).

Tuần qua giao dịch thứ cấp TPDN riêng lẻ đạt 19.133 tỷ VND (Khối lượng 39.155).

Lũy kế từ khi có sản giao dịch đạt giá trị 294.108 tỷ VND (KL đạt 863.551).

Nguồn: HNX, TTTT tổng hợp

### 2.4. Thị trường cổ phiếu

#### Thị trường chứng khoán:

Trong tuần qua các chỉ số tăng, thanh khoản các sản đạt bình quân 18.465 tỷ đồng/phiên.

VN-Index ở phiên cuối tuần là 1.209,52 điểm (+34,67 điểm; +2,95%) và HNX-Index đóng cửa ở 226,82 điểm (+6,02 điểm; +2,73%) so với phiên cuối tuần trước.

Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu<sup>1</sup>/GDP<sup>2</sup> tại ngày 26/04/2024 là 62,5%, tăng 2,72 điểm % so với cuối năm 2023.

Tuần qua, khối ngoại đã bán ròng trên 3 sàn hơn 845 tỷ VND cổ phiếu.

Lũy kế từ đầu năm khối ngoại đã bán ròng trên 3 sàn hơn 16.315 tỷ VND cổ phiếu.

1. Vốn hóa cả 3 sàn ngày 26/04/2024: 6,517 triệu tỷ VND;

2. GDP TCTK lũy kế 4 Quý gần nhất: 10,419,5 triệu tỷ VND.

Nguồn: HSX, HNX, GSO, TTTT tổng hợp

**PHỤ LỤC**  
**VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC KINH TẾ - TÀI CHÍNH**

**I. VĂN BẢN BAN HÀNH**

<b>Cơ quan</b>	<b>Văn bản</b>	<b>Ngày ban hành</b>	<b>Ngày hiệu lực</b>	<b>Nguồn</b>
<b>1. Chính phủ, bộ ngành</b>				
CP	Nghị định 45/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 39/2019/NĐ-CP ngày 10/5/2019 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	26/4/2024	10/6/2024	<a href="https://luatvietnam.vn/van-ban-moi.html?page=4">https://luatvietnam.vn/van-ban-moi.html?page=4</a>
BKHĐT	Thông tư 06/2024/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	26/4/2024	26/4/2024	<a href="https://luatvietnam.vn/van-ban-moi.html?page=3">https://luatvietnam.vn/van-ban-moi.html?page=3</a>
BTC	Thông tư 25/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính bãi bỏ Thông tư 83/2014/TT-BTC ngày 26/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam	23/4/2024	8/6/2024	<a href="https://luatvietnam.vn/van-ban-moi.html?page=10">https://luatvietnam.vn/van-ban-moi.html?page=10</a>

**II. VĂN BẢN ĐANG DỰ THẢO**

<b>Cơ quan</b>	<b>Văn bản</b>	<b>Ngày bắt đầu xin ý kiến</b>	<b>Ngày hết hạn xin ý kiến</b>	<b>Nguồn</b>
<b>2. Chính phủ, bộ ngành</b>				
NHNN	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 22/2018/TT-NHNN ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài	26/4/2024		<a href="https://chinhphu.vn/d-u-thao-vbqpp1?">https://chinhphu.vn/d-u-thao-vbqpp1?</a>
NHNN	Thông tư quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	26/4/2024		

<b>Cơ quan</b>	<b>Văn bản</b>	<b>Ngày bắt đầu xin ý kiến</b>	<b>Ngày hết hạn xin ý kiến</b>	<b>Nguồn</b>
NHNN	Nghị định quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái	26/4/2024		
	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2022/TT-NHNN ngày 16/6/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc áp dụng lãi suất rút trước hạn tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	26/4/2024		
NHNN	Thông tư quy định về việc áp dụng lãi suất đối với tiền gửi bằng đô la Mỹ của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	26/4/2024		
NHNN	Thông tư quy định về phát hành chứng chỉ tiền gửi trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	25/4/2024		

## **TRUNG TÂM THÔNG TIN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA**